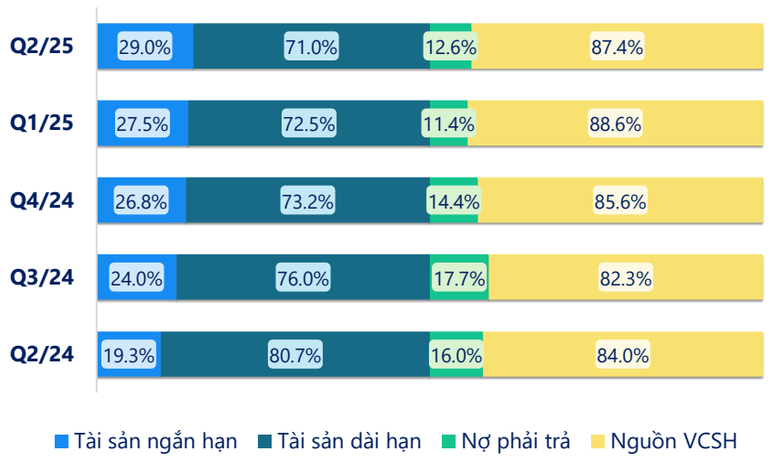
FireAnt

CTCP Cao su Tây Ninh (HSX: TRC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	67,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	84,196
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,842
SL cổ phiếu LH	29,125,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	138,715
% sở hữu nước ngoài	2.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,954
P/E	6.5
EPS	10,249

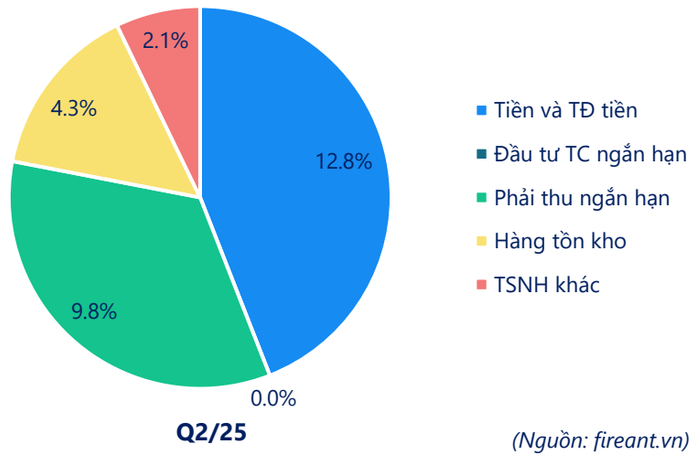
	YTD	1T	3T	6T
TRC	33.9%	5.4%	-11.8%	29.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



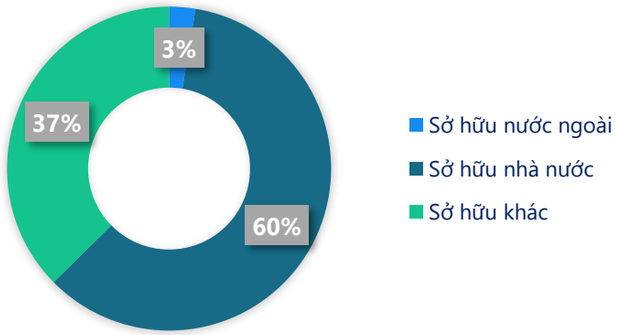
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



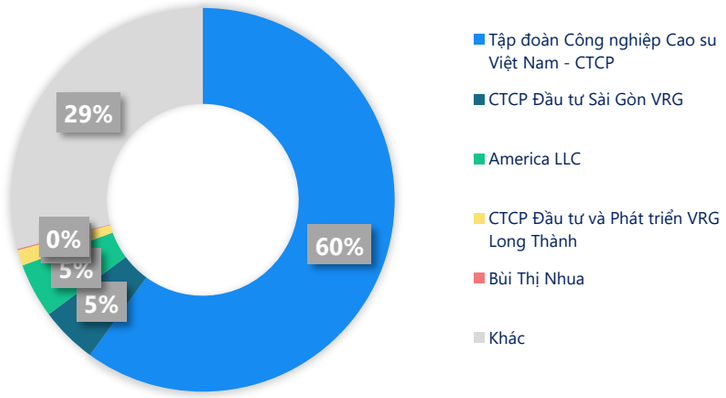
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



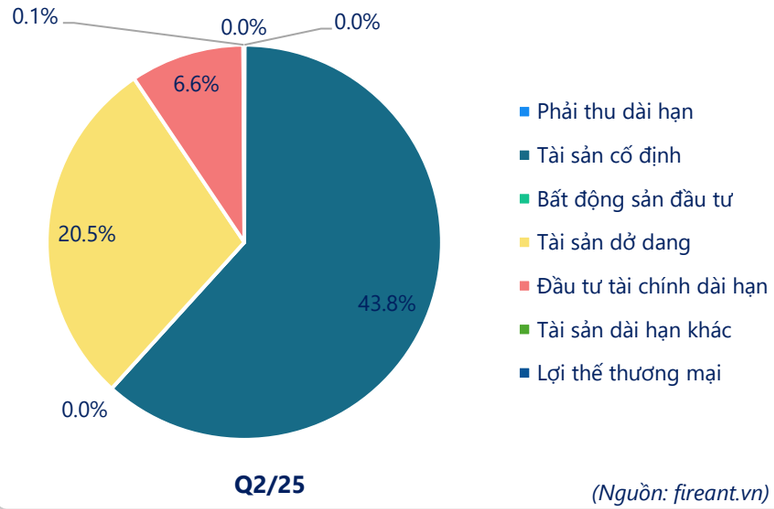
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

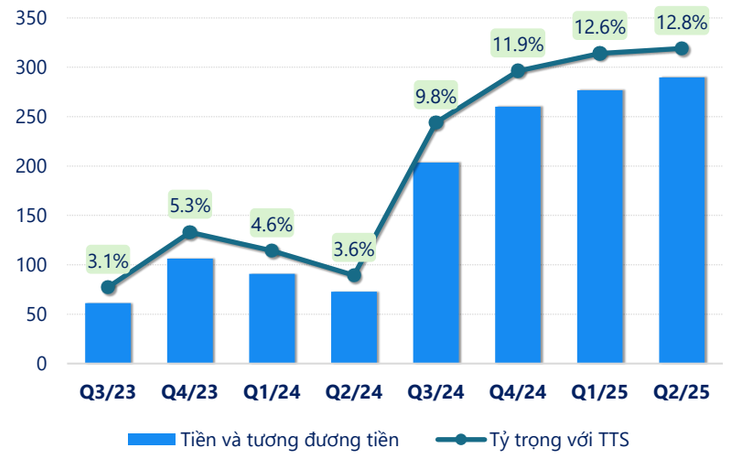


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

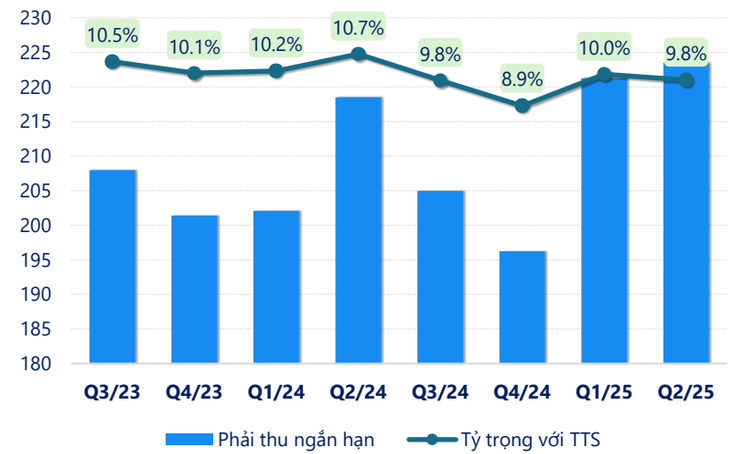
CTCP Cao su Tây Ninh (HSX: TRC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



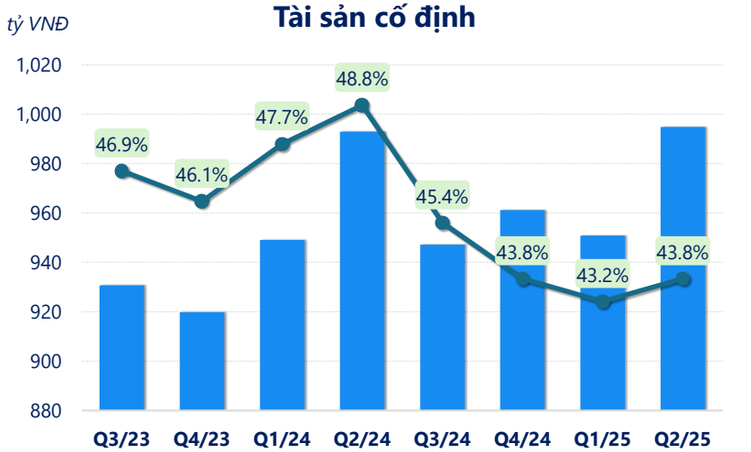
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



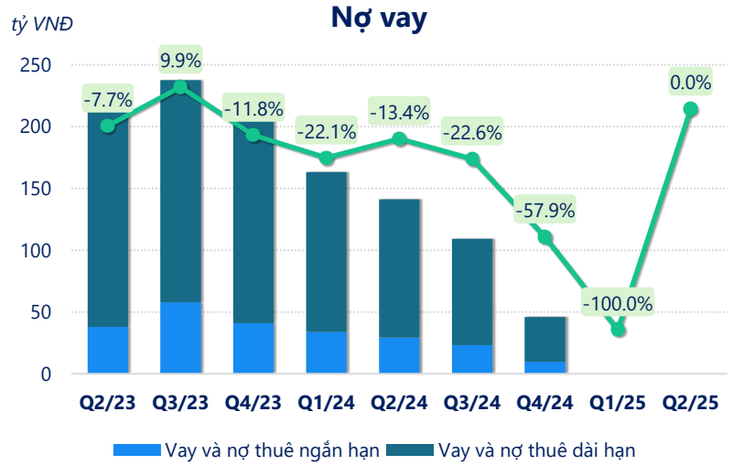
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



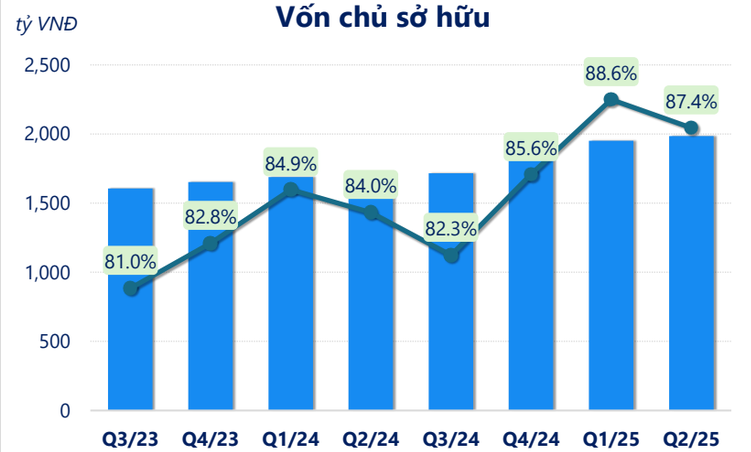
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

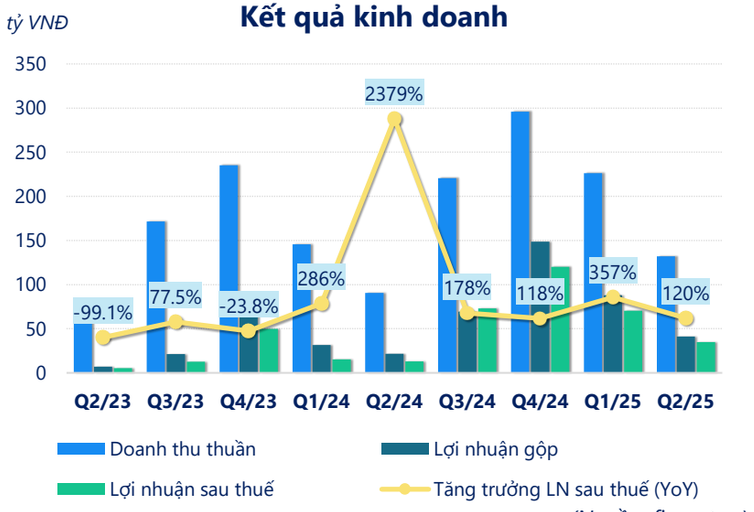


(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

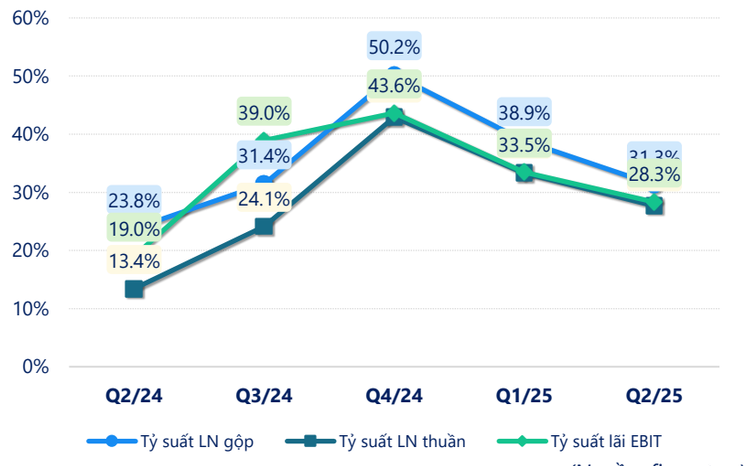
CTCP Cao su Tây Ninh (HSX: TRC)

Kết quả kinh doanh



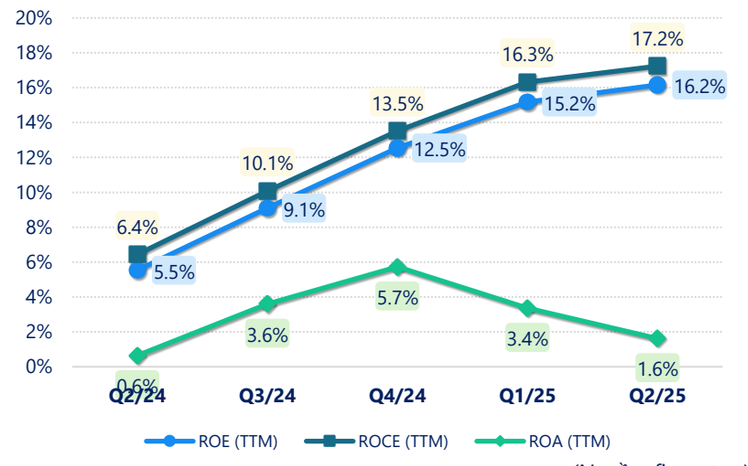
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



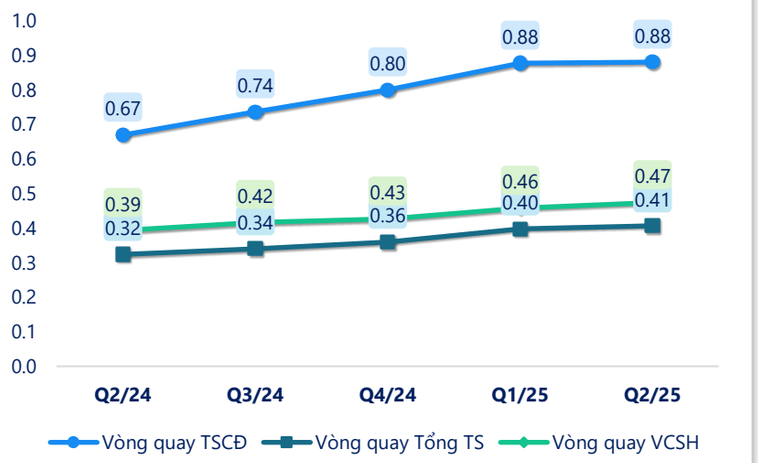
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



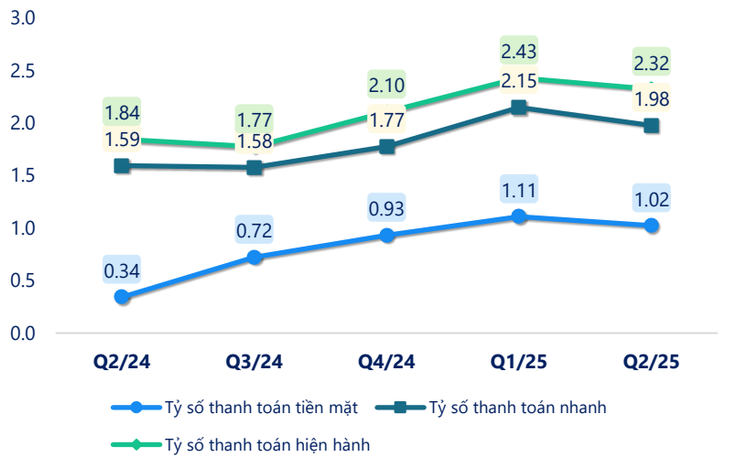
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



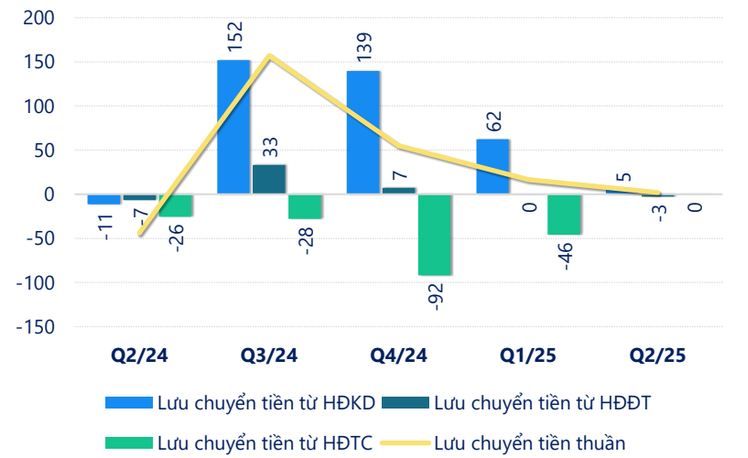
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Tây Ninh (HSX: TRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,271**	**2,194**	**3.5%**
Tài sản ngắn hạn	658	588	12.0%
Tiền và tương đương tiền	290	260	11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	224	196	13.9%
Hàng tồn kho	97.4	92.2	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	47.1	39.1	20.5%
Tài sản dài hạn	**1,613**	**1,607**	**0.4%**
Phải thu dài hạn	0.59	0.58	2.4%
Tài sản cố định	995	961	3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	465	493	-5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	151	151	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.45**	**1.25**	**15.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	285	317	-10.2%
Nợ ngắn hạn	**284**	**280**	**1.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	9.80	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.9	2.19	1172%
Nợ dài hạn	1.32	37.5	-96.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	36.2	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,986**	**1,877**	**5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,986**	**1,877**	**5.8%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	90.5	221	296	226	132
Giá vốn hàng bán	69.0	151	147	138	90.8
Lợi nhuận gộp	21.5	69.4	149	87.9	41.3
Doanh thu HĐTC	9.26	3.89	1.83	1.48	10.6
Chi phí TC	3.00	2.40	1.61	0.38	0.04
Chi phí lãi vay	2.98	2.28	1.54	0.33	0.00
LN trong công ty LKLD	-4.71	-3.98	-1.37	0.05	0.02
Chi phí bán hàng	1.69	2.67	3.66	1.66	1.18
Chi phí QLDN	9.21	11.0	16.8	12.1	14.2
LN thuần từ HĐKD	12.2	53.3	127	75.3	36.5
Lợi nhuận khác	2.05	30.4	0.58	0.05	0.87
LN trước thuế	14.2	83.7	128	75.3	37.4
Lợi nhuận sau thuế	12.8	73.1	120	70.4	34.9
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	73.1	120	70.4	34.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.4	152	139	62.2	4.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.85	33.2	7.36	-0.02	-2.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.6	-28.0	-91.8	-45.8	-0.25
Tiền đầu kỳ	90.9	72.7	203	260	277
Lưu chuyển tiền thuần	**-43.8**	**157**	**55.0**	**16.4**	**1.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	25.6	-26.2	1.65	0.32	11.1
Tiền cuối kỳ	72.7	203	260	277	290

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic